

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

NGUYỄN VĂN TRÂM

**ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ VÀ CHẤT LƯỢNG
QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẾN QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN
CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Đà Nẵng – 2024

Công trình được hoàn thành tại
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Người hướng dẫn khoa học:
PGS. TS. HOÀNG TÙNG
TS. ĐỖ HUYỀN TRANG

Phản biện 1: PGS.TS. Phạm Đức Cường
Phản biện 2: PGS.TS. Hà Xuân Thạch
Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nga

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận án cấp Trường tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng vào ngày 29 tháng 11 năm 2024

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Thư viện quốc gia Việt Nam;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và Học liệu số, Đại Học Đà Nẵng;
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU

1.1. Lý do chọn đề tài

Đối với các nhà đầu tư, các thông tin về tình hình tài chính do các doanh nghiệp cung cấp là căn cứ quan trọng để họ đề ra các quyết định đầu tư. Trong đó, lợi nhuận là thông tin kế toán hữu ích nhất để phản ánh sức mạnh tài chính và triển vọng của một công ty (Teoh và cộng sự, 1998). Mặc dù vậy, QTLN (quản trị lợi nhuận) có thể làm giảm chất lượng lợi nhuận được báo cáo và tính hữu dụng của nó đối với các quyết định đầu tư, do đó làm giảm niềm tin của nhà đầu tư vào các báo cáo tài chính (Klein, 2002).

Trong những năm gần đây, cùng với thực trạng chung trên thế giới, các CTNY (công ty niêm yết) Việt Nam đã có nhiều sai phạm nghiêm trọng trong quá trình công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, đặc biệt là các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của công ty. Do đó, phải có các quy tắc để hướng dẫn và kiểm soát quá trình lập báo cáo tài chính để nâng cao chất lượng các báo cáo tài chính và đảm bảo nhà quản lý doanh nghiệp công bố các thông tin tài chính một cách công khai, minh bạch. Điều này có thể được thực hiện thông qua xây dựng một khung QTCT (quản trị công ty) hiệu quả (Be'dard và cộng sự, 2004). Hầu hết các quy tắc, hướng dẫn và quy định gần đây của các nước trên thế giới cũng như Việt Nam đều tập trung vào việc làm thế nào để nâng cao chất lượng QTCT.

Với bối cảnh thực tiễn như trên, nhiều nghiên cứu với mục tiêu đánh giá ảnh hưởng của QTCT đến mức độ QTLN của nhà quản lý doanh nghiệp đã được thực hiện trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu kiểm tra ảnh hưởng của một vài yếu tố QTCT riêng lẻ đến hành vi QTLN của nhà quản lý,

không có nhiều nghiên cứu kết hợp đầy đủ ba nhóm yếu tố (HĐQT (hội đồng quản trị), ban kiểm soát, cấu trúc sở hữu) vào cùng một mô hình nghiên cứu. Đặc biệt, theo hiểu biết tác giả, chưa có nghiên cứu nào về ảnh hưởng của chỉ số chất lượng QTCT đến hành vi QTLN tại các CTNY Việt Nam. Đa số các nghiên cứu kiểm tra ảnh hưởng của QTCT đến QTLN trên cơ sở dồn tích hơn là QTLN thông qua quyết định kinh tế. Hơn nữa, cũng như các nghiên cứu trên thế giới, kết quả của các nghiên cứu tại Việt Nam về ảnh hưởng của từng yếu tố QTCT riêng lẻ đến QTLN còn chưa nhất quán. Xuất phát từ thực tiễn trên, tác giả chọn đề tài: “*Ảnh hưởng của các yếu tố và chất lượng QTCT đến QTLN của các CTNY ở Việt Nam*” để làm đề tài luận án.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát của luận án là nghiên cứu ảnh hưởng của QTCT tới QTLN của các CTNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Cụ thể, luận án nhằm đánh giá khái quát thực trạng QTCT, đo lường mức độ QTLN của các CTNY tại Việt Nam, đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố QTCT và chất lượng QTCT đến QTLN của các CTNY Việt Nam.

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là QTCT, QTLN và sự ảnh hưởng của QTCT đến QTLN của các CTNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Luận án nghiên cứu các công ty phi tài chính niêm yết trên HNX và HOSE.

- Phạm vi thời gian: giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2020.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, cụ thể, để kiểm định giả thuyết về ảnh hưởng của QTCT đến hành vi QTLN của nhà quản lý tại các CTNY Việt Nam, tác giả sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến với sự hỗ trợ của phần mềm Stata 14.2.

1.5. Đóng góp của luận án

Về mặt lý thuyết, đây là nghiên cứu thực chứng tiên phong xem xét ảnh hưởng của QTCT trên cả hai khía cạnh các yếu tố riêng lẻ và chỉ số chất lượng tổng hợp đến hành vi QTLN của nhà quản lý trong bối cảnh các CTNY Việt Nam. Bên cạnh đó, luận án này là một trong số ít những nghiên cứu sẽ kết hợp cả hai kỹ thuật QTLN trên cơ sở dồn tích và QTLN thông qua quyết định kinh tế trong một nghiên cứu để cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn. Vì thế, kết quả nghiên cứu đã làm phong phú thêm cơ sở lý thuyết về phân tích sự ảnh hưởng của QTCT đến QTLN; đặc biệt là sự ảnh hưởng của chỉ số chất lượng QTCT đến QTLN.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu của luận án là tài liệu tham khảo đối với các cơ quan quản lý Nhà nước, các Hiệp hội chuyên ngành kế toán kiểm toán, viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo về chuyên ngành kế toán. Đồng thời, những phát hiện của luận án cũng sẽ hỗ trợ các CTNY trong việc xác định các yếu tố QTCT và mô hình QTCT hiệu quả trong thực hiện chức năng giám sát hành vi của nhà quản lý.

1.6. Kết cấu của luận án

Ngoài các danh mục, mục lục, phần mở đầu, kết luận, phụ lục, luận án được chia thành 5 chương:

Chương 1: Giới thiệu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu,

Chương 3: Giả thuyết và phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu

Chương 5: Kết luận và hàm ý

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Quản trị công ty

2.1.1. Định nghĩa quản trị công ty

Theo OECD, “QTCT là những biện pháp nội bộ để điều hành và kiểm soát công ty, liên quan tới các mối quan hệ giữa Ban giám đốc, HĐQT (hội đồng quản trị) và các cổ đông của một công ty với các bên có quyền lợi liên quan. QTCT tạo ra một cơ cấu để đề ra các mục tiêu của công ty, và xác định các phương tiện để đạt được những mục tiêu đó, cũng như để giám sát kết quả hoạt động của công ty”.

2.1.2. Vai trò, chức năng của quản trị công ty

Khuôn khổ QTCT phải đảm bảo công bố kịp thời và chính xác thông tin về tình hình tài chính và tình hình hoạt động của công ty. Trên cơ sở đó, QTCT giúp ngăn ngừa và khắc phục tình trạng mất cân bằng giữa các lợi ích và nhu cầu khác nhau của công ty, đồng thời giúp giảm thiểu những tác động tiêu cực của hành vi cơ hội của các bên liên quan quan trọng (đặc biệt là ban quản lý cấp cao) có thể gây nguy hiểm cho hoạt động hiệu quả của một công ty. Để có thể thực hiện tốt vai trò này, QTCT phải đảm bảo hiệu quả của các cơ chế bên trong như HĐQT, ủy ban kiểm toán và cơ cấu quyền sở hữu.

2.1.3. Đo lường quản trị công ty

2.1.3.1. Đo lường theo các yếu tố quản trị công ty

- Các yếu tố thuộc HĐQT: Để đánh giá hiệu quả giám sát

của HĐQT, phần lớn các nghiên cứu dựa trên các yếu tố như: quy mô của HĐQT, tính độc lập của HĐQT, số cuộc họp của HĐQT, Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm CEO, chuyên môn tài chính của HĐQT, thành viên nữ trong HĐQT.

- *Các yếu tố thuộc ủy ban kiểm toán:* Theo các nghiên cứu trước đây, hiệu quả của ủy ban kiểm toán được đánh giá thông qua các yếu tố như sự độc lập của ủy ban kiểm toán, chuyên môn tài chính của ủy ban kiểm toán, tần suất họp và quy mô ủy ban kiểm toán.

- *Các yếu tố thuộc cấu trúc quyền sở hữu:* Các nghiên cứu trước đánh giá cấu trúc sở hữu của doanh nghiệp qua các loại hình sở hữu sau: sở hữu của nhà quản lý, sở hữu của cổ đông nhà nước, sở hữu của cổ đông tổ chức, sở hữu của cổ đông nước ngoài, sở hữu gia đình, tập trung sở hữu.

2.1.3.2. Đo lường theo chất lượng quản trị công ty

Bao gồm hai nhóm: (i) Thước đo chất lượng tổng thể từ các nhà nghiên cứu học thuật như chỉ số G-index (Gompers và cộng sự, 2003), chỉ số Gov-Score (Brown và Caylor, 2006),... (ii) Xếp hạng về chất lượng QTCT do các công ty thương mại tạo ra như CGQ của ISS, GMI của Governance Metrics International, chỉ số TCL, ...

2.2. Quản trị lợi nhuận

2.2.1. Định nghĩa quản trị lợi nhuận

Healy và Whalen (1999) cho rằng “QTLN xảy ra khi các nhà quản lý sử dụng các xét đoán trong báo cáo tài chính và trong xây dựng các giao dịch để thay đổi báo cáo tài chính từ đó gây hiểu nhầm cho một số bên liên quan về hiệu quả kinh tế cơ bản của công ty hoặc để ảnh hưởng đến kết quả hợp đồng phụ thuộc vào số liệu kế toán”. Trong luận án này, thuật ngữ QTLN có nghĩa là nhà quản lý có

khuyến hướng tìm kiếm và lợi dụng cơ hội để điều chỉnh lợi nhuận thông qua tác động vào các khoản dồn tích hoặc các nghiệp vụ kinh tế, nhằm mục đích thu lợi cho bản thân họ.

2.2.2. Động cơ quản trị lợi nhuận

Các động cơ thúc đẩy hành vi QTLN của các nhà quản lý gồm tối đa hóa thu nhập của nhà quản lý, tránh vi phạm hợp đồng nợ, đáp ứng các quy định và giảm chi phí chính trị, đáp ứng các dự báo của nhà phân tích, phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành thêm cổ phiếu.

2.2.3. Kỹ thuật quản trị lợi nhuận

QTLN trên cơ sở dồn tích: thông qua lựa chọn chính sách kế toán bao gồm giữ lại các khoản chi phí để hoàn nhập thay vì bao gồm chúng trong báo cáo lợi nhuận, vốn hóa chi phí, thay đổi hàng tồn kho, phương pháp khấu hao nhanh, chi phí bất thường cho kế hoạch hưu trí và giảm lợi nhuận do thua lỗ trong tương lai.

QTLN thông qua quyết định kinh tế: thay đổi lợi nhuận báo cáo thông qua các nghiệp vụ kinh tế như: (1) tăng tốc thời gian bán hàng và/hoặc tạo ra doanh số bán hàng không bền vững; (2) giảm các chi phí có thể điều chỉnh (chi phí nghiên cứu và phát triển, quảng cáo, bảo trì, đào tạo nhân viên, ...) để tăng lợi nhuận biên; và (3) sản xuất thừa hoặc tăng sản lượng để báo cáo giá vốn hàng bán thấp hơn.

2.2.4. Đo lường quản trị lợi nhuận

2.2.4.1. Mô hình đo lường quản trị lợi nhuận trên cơ sở dồn tích

Có nhiều nghiên cứu cho thấy rằng các công ty sử dụng các khoản dồn tích có thể điều chỉnh để thực hiện QTLN. Các mô hình dựa trên dồn tích để phát hiện QTLN được đề xuất như Mô hình Healy 1985, Mô hình của DeAngelo (1986), Mô hình Jones (1991), Mô hình Jones điều chỉnh (1995), Mô hình Kothari (2005),...

2.2.4.2. Mô hình đo lường QTLN thông qua quyết định kinh tế

Để xác định QTLN thông qua các quyết định kinh tế, Roychowdhury (2006) tập trung vào ba phương pháp điều chỉnh lợi nhuận và tác động của chúng đối với ba yếu tố: dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, chi phí sản xuất và chi phí tùy biến. Roychowdhury (2006) sử dụng mô hình trong nghiên cứu của Dechow và cộng sự (1998) để tính các mức bình thường của dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, chi phí tùy biến và chi phí sản xuất. Độ lệch so với mức bình thường chính là dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bất thường, chi phí sản xuất bất thường và chi phí tùy biến bất thường.

2.3. Các lý thuyết nền

2.3.1. Lý thuyết đại diện

2.3.2. Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực

2.3.3. Lý thuyết tín hiệu

2.3.4. Lý thuyết kế toán thực chứng

2.4. Ảnh hưởng của quản trị công ty đến quản trị lợi nhuận

2.4.1. Ảnh hưởng của các yếu tố QTCT đến quản trị lợi nhuận

Nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố QTCT đến QTLN đã được thực hiện ở nhiều nước trên thế giới, cả các nước phát triển và đang phát triển. Về mô hình nhận diện hành vi QTLN, đa số các nghiên cứu sử dụng mô hình Jone (1991), mô hình Jones điều chỉnh (1995), Kothari và cộng sự (2005) để đo lường QTLN thông qua các khoản dồn tích; một số ít nghiên cứu sử dụng mô hình Roychowdhury (2006) để đo lường QTLN thông qua các nghiệp vụ kinh tế.

Về các yếu tố QTCT, tổng kết các nghiên cứu trước cho thấy có ba nhóm yếu tố QTCT chính ảnh hưởng đến QTLN, bao

gồm: các yếu tố HĐQT, các yếu tố thuộc UBKT và cấu trúc quyền sở hữu của công ty. Tuy nhiên, việc kết hợp đầy đủ ba nhóm yếu tố vào cùng một mô hình nghiên cứu còn hạn chế. Phần lớn các nghiên cứu thường tập trung vào một nhóm nhân tố, thậm chí có những công trình chỉ nghiên cứu một hoặc hai nhân tố. Đặc biệt, các nghiên cứu tập trung nhiều nhất vào tính độc lập của HĐQT và UBKT, sự kiêm nhiệm chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành. Có ít nghiên cứu về tác động của quy mô UBKT, chuyên môn UBKT, quyền sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài đến hành vi QTLN.

Hơn nữa, kết quả về chiều hướng ảnh hưởng của các yếu tố QTCT đến QTLN mâu thuẫn giữa các nước, các khu vực trên thế giới. Có sự khác biệt về kết quả nghiên cứu giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, giữa các nước Âu Mỹ và các nước châu Á, Những khác biệt này có thể là do các phương pháp nghiên cứu cá nhân và/hoặc sự khác biệt trong cơ cấu sở hữu của từng quốc gia, hệ thống pháp luật, các quy định QTCT và văn hóa.

2.4.2. Ảnh hưởng của chất lượng QTCT đến quản trị lợi nhuận

Đa số các nghiên cứu trước đây kiểm tra mối liên hệ giữa QTLN và các yếu tố QTCT cụ thể, chỉ có một số ít nghiên cứu khảo sát mối quan hệ trên bằng cách sử dụng chỉ số QTCT. Tuy sử dụng các chỉ số đo lường khác nhau nhưng hầu hết các nghiên cứu cho thấy chất lượng QTCT cao góp phần hạn chế hành vi QTLN, như Shen và Chih (2007), Jiang và cộng sự (2008), Abbadi và cộng sự (2016).

2.4.3. Nhận xét về các nghiên cứu đã công bố

Nghiên cứu về ảnh hưởng của QTCT đến QTLN đã được thực hiện ở nhiều nước trên thế giới, tuy nhiên, kết quả về chiều hướng ảnh hưởng của các yếu tố QTCT đến QTLN mâu thuẫn giữa

các nước, các khu vực trên thế giới. Tại Việt Nam, các nghiên cứu về vấn đề này còn ít, và còn một số hạn chế: tập trung đo lường hành vi QTLN thông qua cơ sở dồn tích hơn là QTLN thông qua quyết định kinh tế; phần lớn các nghiên cứu kiểm tra ảnh hưởng của một vài yếu tố QTCT riêng lẻ đến hành vi QTLN của nhà quản lý chứ không kết hợp đầy đủ ba nhóm yếu tố vào cùng một mô hình nghiên cứu; chưa có nghiên cứu nào về ảnh hưởng của chỉ số chất lượng QTCT đến hành vi QTLN tại các CTNY Việt Nam, cũng như kết hợp cả yếu tố QTCT và chất lượng QTCT; chưa có nhiều nghiên cứu tìm hiểu về ảnh hưởng của các yếu tố thuộc ban kiểm soát đến hành vi QTLN tại các CTNY Việt Nam.

CHƯƠNG 3. GIẢ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

H1: Số lượng thành viên trong HĐQT càng nhiều thì mức độ QTLN càng thấp.

H2: Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT càng cao thì mức độ QTLN càng thấp.

H3: Tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT càng cao thì mức độ QTLN càng thấp.

H4: Việc chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc điều hành sẽ làm cho mức độ QTLN càng cao.

H5: Số cuộc họp HĐQT càng nhiều thì mức độ QTLN càng thấp.

H6: Tỷ lệ thành viên có chuyên môn tài chính trong HĐQT càng cao thì mức độ QTLN càng thấp.

H7: Số lượng thành viên trong ban kiểm soát càng nhiều thì mức độ QTLN càng thấp.

H8: Tỷ lệ thành viên có chuyên môn tài chính trong ban kiểm soát càng cao thì mức độ QTLN càng thấp.

H9: Tỷ lệ sở hữu nhà quản lý càng cao thì mức độ QTLN càng thấp.

H10: Tỷ lệ sở hữu của nhà nước càng cao thì mức độ QTLN càng thấp.

H11: Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài càng cao thì mức độ QTLN càng thấp.

H12: Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư tổ chức càng cao thì mức độ QTLN càng thấp.

H13: Tỷ lệ tập trung sở hữu càng cao thì mức độ QTLN càng thấp.

H14: Công ty có chất lượng QTCT càng cao thì mức độ QTLN càng thấp.

3.2. Mô hình hồi quy

3.2.1. Mô hình ảnh hưởng của yếu tố quản trị công ty đến quản trị lợi nhuận

Mô hình hồi quy 1:

$$DA_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 BDsize_{it} + \alpha_2 BDind_{it} + \alpha_3 Bdfemale_{it} + \alpha_4 BDdual_{it} + \alpha_5 BDmeet_{it} + \alpha_6 BDexp_{it} + \alpha_7 BSsize_{it} + \alpha_8 BSexp_{it} + \alpha_9 MO_{it} + \alpha_{10} SO_{it} + \alpha_{11} FO_{it} + \alpha_{12} IO_{it} + \alpha_{13} BLOCK_{it} + \alpha_{14} LEV_{it} + \alpha_{15} ROA_{it} + \alpha_{16} SIZE_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình hồi quy 2:

$$REM_{it} = \beta_0 + \beta_1 BDsize_{it} + \beta_2 BDind_{it} + \beta_3 Bdfemale_{it} + \beta_4 BDdual_{it} + \beta_5 BDmeet_{it} + \beta_6 BDexp_{it} + \beta_7 BSsize_{it} + \beta_8 BSexp_{it} + \beta_9 MO_{it} + \beta_{10} SO_{it} + \beta_{11} FO_{it} + \beta_{12} IO_{it} + \beta_{13} BLOCK_{it} + \beta_{14} LEV_{it} + \beta_{15} ROA_{it} + \beta_{16} SIZE_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

DA_{it} là biến kế toán đòn tích có thể điều chỉnh - đại diện cho QTLN dựa trên cơ sở đòn tích. REM_{it} là tổng mức độ bất thường của dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, chi phí sản xuất, chi phí tùy biến - đại diện cho QTLN thông qua các quyết định kinh tế.

Nhóm yếu tố HĐQT gồm 6 biến là quy mô của HĐQT (BDsize), tính độc lập của HĐQT (BDind), thành viên nữ trong HĐQT (BDFemale), chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc điều hành (BDdual), số cuộc họp của HĐQT (BDmeet) và chuyên môn tài chính của HĐQT (BDexp). Nhóm yếu tố BKS gồm 2 biến là quy mô của BKS (BSsize) và chuyên môn tài chính của BKS (BSexp). Nhóm yếu tố cấu trúc quyền sở hữu gồm 5 biến là sở hữu của nhà quản lý (MO), sở hữu của cổ đông nhà nước (SO), sở hữu của cổ đông nước ngoài (FO), sở hữu của cổ đông tổ chức (IO), tập trung sở hữu (Block).

Biến kiểm soát gồm 3 biến là đòn bẩy tài chính (LEV), lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và quy mô công ty (SIZE).

3.2.2. Mô hình ảnh hưởng của chất lượng quản trị công ty đến quản trị lợi nhuận

Mô hình hồi quy 3:

$$DA_{it} = \mu_0 + \mu_1 \text{Gov-Score}_{it} + \mu_2 \text{LEV}_{it} + \mu_3 \text{ROA}_{it} + \mu_4 \text{SIZE}_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình hồi quy 4:

$$\text{REM}_{it} = \xi_0 + \xi_1 \text{Gov-Score}_{it} + \xi_2 \text{LEV}_{it} + \xi_3 \text{ROA}_{it} + \xi_4 \text{SIZE}_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: Gov-Score là chỉ số chất lượng QTCT.

3.3. Đo lường các biến nghiên cứu

3.3.1. Đo lường biến phụ thuộc

3.3.1.1. QTLN thông qua lựa chọn các chính sách kế toán

Tác giả sử dụng mô hình Kothari và cộng sự (2005) để xác định DA, là phần dư của mô hình sau:

$$\frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_0 + \alpha_1 \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{\Delta \text{REV}_{it} - \Delta \text{REC}_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{\Delta \text{PPE}_{it}}{A_{it-1}} + \beta_3 \text{ROA}_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: TA_{it} : Tổng giá trị dồn tích của công ty i năm t , A_{it-1} : Tổng giá trị tài sản của công ty i năm $t-1$, ΔREV_{it} : Thay đổi trong

doanh thu của công ty i năm t so với năm $t-1$, ΔREC_{it} : Thay đổi trong khoản phải thu của công ty i năm t so với năm $t-1$, PPE_{it} : Nguyên giá tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư của công ty i năm t , ROA_{it} : Lợi nhuận kế toán trước thuế trên tổng tài sản của công ty i năm t , ε_{it} : phần dư.

3.3.1.2. QTLN thông qua các nghiệp vụ kinh tế

Theo Roychowdhury (2006), để đo lường mức độ QTLN thông qua nghiệp vụ kinh tế cần xem xét mức độ bất thường của 3 yếu tố: dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (Ab_CFO), chi phí sản xuất (Ab_PROD) và chi phí tùy biến (Ab_DISEXP). Theo đó, mức độ QTLN thông qua nghiệp vụ kinh tế (REM) được tính bằng tổng 3 mức độ bất thường theo công thức sau:

$$REM = Ab_CFO*(-1) + Ab_PROD + Ab_DISEXP*(-1)$$

Trong đó, Ab_CFO , Ab_PROD và Ab_DISEXP là phần dư của các mô hình sau:

$$\frac{CFO_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_0 + \alpha_1 \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{S_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{\Delta S_{it}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it}$$

$$\frac{PROD_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_0 + \alpha_1 \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{S_{it}}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{\Delta S_{it}}{A_{it-1}} + \beta_3 \frac{\Delta S_{it-1}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it}$$

$$\frac{DISEXP_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_0 + \alpha_1 \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_1 \frac{S_{it-1}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it}$$

3.3.2. Đo lường biến độc lập

3.3.2.1. Theo các yếu tố riêng lẻ

Bảng 3.1: Đo lường các yếu tố quản trị công ty

Ký hiệu	Đo lường
BDsize	Tổng số thành viên trong HĐQT
BDind	Tỷ lệ thành viên độc lập trong tổng số thành viên HĐQT
BDfemale	Tỷ lệ thành viên nữ trên tổng số thành viên của HĐQT
BDdual	Biến giả, bằng 1 nếu Giám đốc điều hành cũng là chủ tịch

	HĐQT, bằng 0 nếu khác.
BDmeet	Tổng số cuộc họp được HĐQT tổ chức trong năm
BDexp	Tỷ lệ thành viên có chuyên môn tài chính trên tổng số thành viên HĐQT
BSsize	Tổng số thành viên trong ban kiểm soát
BSexp	Tỷ lệ thành viên có chuyên môn tài chính trên tổng số thành viên ban kiểm soát
MO	Tỷ lệ cổ phần do HĐQT và nắm giữ trên tổng cổ phần của công ty
SO	Tỷ lệ cổ phần do Nhà Nước nắm giữ trên tổng cổ phần của công ty
FO	Tỷ lệ cổ phần do cá nhân, tổ chức nước ngoài nắm giữ trên tổng cổ phần của doanh nghiệp
IO	Tỷ lệ cổ phần do các tổ chức nắm giữ trên tổng cổ phần của doanh nghiệp
BLOCK	Tỷ lệ cổ phần do các cổ đông lớn ($\geq 5\%$) nắm giữ trên tổng cổ phần của doanh nghiệp

3.3.2.2. Theo chỉ số chất lượng quản trị công ty

Sử dụng chỉ số Gov-Score của Brown và Caylor (2006) để đo lường chất lượng QTCT. Gov-score được tính bằng tổng trọng số bằng nhau của 51 tiêu chuẩn thuộc 8 nhóm nhân tố, bao gồm: kiểm toán, HĐQT, điều lệ, trình độ của thành viên HĐQT, thù lao điều hành và thù lao cho thành viên HĐQT, quyền sở hữu, những sự thực thi tiến bộ và tình trạng sáp nhập. Tuy nhiên, có 12 tiêu chuẩn không thu thập được dữ liệu nên chỉ số chất lượng QTCT Gov-Score được đo lường dựa trên phương pháp không có trọng số của 39 tiêu chuẩn còn lại.

3.4. Thu thập dữ liệu

* **Chọn mẫu nghiên cứu:** Mẫu gồm 449 công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2014 đến năm 2020.

* **Thu thập dữ liệu:** Dữ liệu về QTLN và các yếu tố QTCT được thu thập từ Báo cáo tài chính, Báo cáo thường niên và Báo cáo tình hình QTCT. Chỉ số QTCT được thu thập từ báo cáo thường niên, báo cáo quản trị, nghị quyết đại hội đồng cổ đông, nghị quyết họp HĐQT.

3.5. Xử lý dữ liệu

- Đo lường biến phụ thuộc DA và REM (xem mục 3.3.1).
- Thống kê mô tả biến phụ thuộc, biến độc lập.
- Phân tích tương quan Pearson để xác định mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc, giữa các biến độc lập với nhau.
- Phân tích hồi quy đa biến các mô hình hồi quy:
 - + Lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp cho mô hình.
 - + Kiểm định các khuyết tật của mô hình được lựa chọn: đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan thông qua kiểm định VIF, kiểm định Modified Wald/White, kiểm định Wooldridge/Durbin – Watson.
 - + Sử dụng Robust Standard Errors để khắc phục các khuyết tật của mô hình được chọn.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Quản trị lợi nhuận và quản trị công ty tại các CTNY Việt Nam

4.1.1. Quản trị công ty tại các công ty niêm yết Việt Nam

Thống kê mô tả các yếu tố QTCT được thể hiện ở bảng 4.1. Kết quả phân tích cho thấy một số CTNY Việt Nam chưa tuân thủ quy chế QTCT của Chính phủ, như các yêu cầu về tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT, số cuộc họp HĐQT hàng năm, số lượng thành viên HĐQT, BKS có chuyên môn tài chính. Về cơ cấu sở hữu, các CTNY Việt Nam có tỷ lệ sở hữu tư nhân chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sở hữu, tỷ lệ sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài thấp, mức

độ tập trung sở hữu khá cao.

Bảng 4.1: Thống kê mô tả các yếu tố quản trị công ty

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Số quan sát
BDsize	5,43	1,1061	3	11	3.143
BDind	0,4449	0,1818	0	0,86	3.143
BDfemale	0,1382	0,1639	0	1	3.143
BDdual	0,2714	0,4448	0	1	3.143
BDmeet	9,28	9,5370	1	170	3.143
BDexp	0,0938	0,1303	0	0,67	3.143
BSsize	2,99	0,4632	0	5	3.143
BSexp	0,2084	0,2666	0	1	3.143
MO	0,2790	0,2376	0	0,90	3.143
SO	0,2032	0,2522	0	0,97	3.143
FO	0,0859	0,1403	0	0,92	3.143
IO	0,2332	0,2892	0	1	3.143
BLOCK	0,5151	0,2119	0	1	3.143

Về chất lượng QTCT, với mẫu 449 CTNY Việt Nam năm 2020, mức điểm chất lượng QTCT trung bình là 20,95 và nằm trong khoảng từ 18 đến 25 điểm. Sự khác biệt về mức điểm QTCT giữa các công ty không lớn cho thấy chất lượng QTCT của các CTNY Việt Nam khá đồng đều và ở mức trung bình trên thang điểm Gov-Score.

4.1.2. Quản trị lợi nhuận tại các công ty niêm yết Việt Nam

Thống kê mô tả biến DA cho thấy nhà quản lý của các CTNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam có thực hiện hành vi QTLN dựa trên cơ sở dồn tích và thực hiện theo cả hai hướng là tăng và giảm lợi nhuận. Giá trị trung bình DA trị tuyệt đối là 8,36%

chúng tỏ nhà quản lý các CTNY Việt Nam thực hiện điều chỉnh lợi nhuận tăng lên hoặc giảm đi trung bình bằng 8,36% tổng tài sản đầu năm, giá trị tối đa là 66,35 % và giá trị tối thiểu gần bằng 0% (0,00675%) so với tổng tài sản đầu năm.

Bảng 4.5: Thống kê mô tả biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh

Biến	Mean	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Số quan sát
DA	0,0000	0,1175	-0,4191	0,6635	3.143
DA trị tuyệt đối	0,0836	0,0826	0,0001	0,6635	3.143
DA âm	-0,0811	0,0733	-0,4191	-0,0000	1.620
DA dương	0,0862	0,0914	0,0002	0,6635	1.523

Thống kê mô tả các biến đại diện cho QTLN thông qua các quyết định kinh tế (REM, Ab_CFO, Ab_PROD, Ab_DISEXP) trình bày ở bảng 4.8. Kết quả thống kê cho thấy có 1.685 quan sát có REM dương với tỷ lệ trung bình trên tổng tài sản là 20,2%, chứng tỏ nhà quản lý có thực hiện hành vi QTLN thông qua các quyết định kinh tế.

Bảng 4.8: Thống kê mô tả biến đại diện quản trị lợi nhuận thông qua quyết định kinh tế

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Số quan sát
REM	0,0000	0,2915	-1,3416	1,5689	3.143
REM âm	-0,2334	0,2134	-1,3416	-0,000015	1.458
REM dương	0,2020	0,1765	0,00002	1,5689	1.685
Ab_CFO	8,80e-11	0,1314	-0,6259	0,4843	3.143
Ab_CFO âm	-0,0952	0,0882	-0,6259	-0,000093	1.612
Ab_CFO dương	0,1002	0,0876	0,000093	0,4843	1.531

Ab_PROD	8,43e-10	0,1570	-0,8579	1,6844	3.143
Ab_PROD âm	-0,1177	0,1106	-0,8579	-0,000066	1.503
Ab_PROD dương	0,1079	0,1083	0,00015	1,6844	1.640
Ab-DISEXP	-3,54e-10	0,0805	-0,2661	0,4100	3.143
Ab-DISEXP âm	-0,0450	0,0356	-0,2661	-0,000018	1.993
Ab-DISEXP dương	0,0779	0,0770	0,000028	0,4100	1.150

4.2. Kết quả phân tích ảnh hưởng của quản trị công ty đến quản trị lợi nhuận

4.2.1. Kết quả phân tích tương quan

Kết quả phân tích Pearson 4 mô hình đều cho thấy mối quan hệ tương quan giữa các biến độc lập rất thấp, không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

4.2.2. Kết quả phân tích hồi quy

4.2.2.1. Mô hình ảnh hưởng của các yếu tố quản trị công ty đến QTLN

- *Kiểm định lựa chọn ước lượng phù hợp*: kiểm định F, kiểm định Breusch anh Pagan Lagrangia Multiplier và kiểm định Hausman đã giúp tác giả xác định ước lượng FE là phù hợp nhất cho mô hình 1 và mô hình 2 - ảnh hưởng của các yếu tố QTCT đến QTLN.

- *Kiểm định khuyết tật của mô hình*: Thông qua các kiểm định khuyết tật (Modified Wald, Wooldridge và VIF) cho thấy mô hình 1 và 2 tồn tại phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Tác giả sẽ thực hiện ước lượng FE và mô hình sai số chuẩn mạnh (Robust Standard Errors) để khắc phục các khuyết tật này.

- *Kết quả hồi quy đa biến*:

Bảng 4.14 trình bày kết quả hồi quy mô hình 1 phân tích ảnh hưởng của các yếu tố QTCT đến hành vi AEM, hệ số R^2 bằng 9,18%.

Bảng 4.14: Kết quả hồi quy mô hình 1 theo FE (Robust)

	Hệ số Coef.	t	P> t	Kỳ vọng
BDsize	-0,0120	-4,27	0,000	-
BDind	-0,0624	-4,70	0,000	-
BDfemale	0,0189	0,95	0,345	-
BDdual	-0,0027	-0,56	0,572	+
BDmeet	-0,0026	-3,74	0,000	-
BDexp	-0,0451	-2,78	0,006	-
BSsize	0,0069	1,95	0,052	-
BSexp	-0,0255	-3,05	0,002	-
MO	-0,0308	-3,00	0,003	-
SO	-0,0522	-4,58	0,000	-
FO	-0,0236	-1,12	0,265	-
IO	-0,0369	-4,49	0,000	-
BLOCK	-0,0221	-1,58	0,115	-
ROA	0,0428	1,04	0,297	?
LEV	0,0167	1,66	0,098	?
SIZE	0,0014	3,02	0,003	?
_cons	-0,2500	-1,69	0,092	
Số quan sát	3.413			
R ²	0,0918			
Prob > F	0,0000			

Bảng 4.15 trình bày kết quả hồi quy mô hình 2 phân tích ảnh hưởng của các yếu tố QTCT đến hành vi REM, hệ số R² bằng 10,45%.

Bảng 4.15: Kết quả hồi quy mô hình 2 theo FE (Robust)

	Coef.	t	P> t	Kỳ vọng
BDsize	-0,0120	-1,59	0,113	-
BDind	-0,1376	-4,71	0,000	-
BDfemale	0,0379	0,88	0,379	-

BDdual	0,0120	1,14	0,254	+
BDmeet	-0,0057	-4,16	0,000	-
BDexp	-0,0806	-2,27	0,024	-
BSsize	-0,0018	-0,24	0,809	-
BSexp	-0,0341	-2,27	0,024	-
MO	-0,0945	-4,79	0,000	-
SO	-0,0941	-4,33	0,000	-
FO	0,0394	0,93	0,355	-
IO	-0,0848	-4,46	0,000	-
BLOCK	-0,0281	-0,86	0,392	-
ROA	0,2541	3,91	0,000	?
LEV	0,1730	3,54	0,000	?
SIZE	0,0179	1,22	0,222	?
_cons	-0,1090	-0,28	0,782	
Số quan sát	3.413			
R ²	0,1045			
Prob > F	0,0000			

Tổng hợp kết quả về ảnh hưởng của các yếu tố QTCT đến QTLN dựa trên cơ sở dồn tích và thông qua các quyết định kinh tế được tổng hợp ở Bảng 4.16.

Bảng 4.16: Bảng tổng hợp kết quả hồi quy MH 1 và mô hình 2

Nhân tố	Giả thuyết	Mô hình 1	Mô hình 2
Quy mô của HĐQT (BDsize)	-	-	-
Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT (BDind)	-	-	-
Thành viên nữ trong HĐQT (Bdfemale)	-	K	K
Kiểm nhiệm chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành (BDdual)	+	K	K
Số cuộc họp của HĐQT (BDmeet)	-	-	-
Chuyên môn tài chính của HĐQT (BDexp)	-	-	-
Quy mô của BKS (BSSize)	-	+	K
Chuyên môn tài chính của BKS (BSexp)	-	-	-
Sở hữu quản lý (MO)	-	-	-

Sở hữu nhà nước (SO)	-	-	-
Sở hữu nước ngoài (FO)	-	K	K
Sở hữu tổ chức (IO)	-	-	-
Tập trung sở hữu (Block)	-	K	K
LN trên tổng tài sản (ROA)	?	K	+
Đòn bẩy tài chính (LEV)	?	+	+
Quy mô công ty (SIZE)	?	+	K

Ký hiệu: +: Ảnh hưởng cùng chiều; -: Ảnh hưởng ngược chiều; K: Không ảnh hưởng

4.2.2.2. Mô hình ảnh hưởng của chất lượng quản trị công ty đến QTLN

- *Kiểm định sự phù hợp của mô hình:* Thông qua kiểm định F đã giúp tác giả xác định ước lượng OLS là phù hợp cho cả hai mô hình ảnh hưởng của chỉ số chất lượng QTCT đến DA và REM.

- *Kiểm định khuyết tật của mô hình:* thông qua các kiểm định khuyết tật cho thấy mô hình 3 không vi phạm giả định nào, còn mô hình hồi quy 4 tồn tại khuyết tật phương sai sai số không đổi. Tác giả sẽ thực hiện hồi quy mô hình 4 với OLS và mô hình sai số chuẩn mạnh để khắc phục khuyết tật này.

- *Kết quả hồi quy đa biến:* Kết quả hồi quy mô hình phân tích ảnh hưởng của chất lượng QTCT đến QTLN dồn tích được thể hiện ở bảng 4.17, hệ số R^2 điều chỉnh bằng 2,07%. Kết quả cho thấy các biến chỉ số chất lượng QTCT (Gov-Score) và quy mô công ty (SIZE) có ảnh hưởng ngược chiều đến biến DA; ROA và đòn bẩy tài chính (LEV) không ảnh hưởng đến biến DA.

Bảng 4.17: Kết quả hồi quy MH 3 theo ước lượng OLS

	Coef.	t	P> t	Kỳ vọng
Gov-Score	-0,0081	-2,69	0,007	-
ROA	-0,0357	-0,85	0,397	?
LEV	-0,0011	-0,06	0,953	?
SIZE	-0,0055	-2,06	0,040	?
_cons	0,4059	4,36	0,000	
Số quan sát	3.413			

F(4,444)	3,37
Prob > F	0,0000
R ²	0,0295
R ² điều chỉnh	0,0207

Theo Bảng 4.20, kết quả hồi quy mô hình phân tích ảnh hưởng của chất lượng QTCT đến hành vi QTLN thông qua quyết định kinh tế có hệ số R² điều chỉnh bằng 9,15%. Kết quả cho thấy các biến chỉ số chất lượng QTCT (Gov-Score) và quy mô công ty (SIZE) có ảnh hưởng ngược chiều đến biến REM; ROA và đòn bẩy tài chính (LEV) có ảnh hưởng cùng chiều đến biến REM.

Bảng 4.20: Kết quả hồi quy MH 4 theo OLS (Robust)

	Hệ số Coef.	t	P> t	Kỳ vọng
Gov-Score	-0,0174	-3,01	0,003	-
ROA	0,5296	4,74	0,000	?
LEV	0,0812	2,14	0,033	?
SIZE	-0,0163	-2,80	0,005	?
_cons	0,9288	5,35	0,000	
Số quan sát	3.413			
F(4,444)	11,39			
Prob > F	0,0000			
R ²	0,0996			
R ² điều chỉnh	0,0915			

4.3. Bàn luận kết quả nghiên cứu

Về HĐQT, các HĐQT có quy mô lớn bao gồm nhiều thành viên độc lập và có chuyên môn hơn các HĐQT nhỏ, nhờ đó hoạt động giám sát nhà quản lý của họ có hiệu quả hơn. Sự có mặt của thành viên độc lập trong HĐQT có ảnh hưởng tiêu cực đến QTLN được đo lường bởi DA và REM. HĐQT càng hợp nhiều thì sẽ càng kiểm soát tốt hơn hành vi QTLN của nhà quản lý. Sự hiện diện của thành viên có chuyên môn tài chính trong HĐQT có tác động tiêu cực đến biến phụ thuộc DA và REM.

Về ban kiểm soát, khi số lượng thành viên ban kiểm soát

tăng lên không mang lại nhiều động lực trong việc hạn chế mức độ QTLN thông qua chính sách kế toán; tuy nhiên, sự hiện diện của thành viên có chuyên môn về kế toán, tài chính sẽ giúp nâng cao hiệu quả của ban kiểm soát trong việc giám sát nhà quản lý.

Về cấu trúc quyền sở hữu, phù hợp với lý thuyết đại diện, tỷ lệ sở hữu vốn của nhà quản lý, tỷ lệ sở hữu vốn của cổ đông nhà nước và các cổ đông tổ chức càng cao thì mức độ QTLN càng giảm.

Công ty có chất lượng QTCT cao sẽ góp phần hạn chế cả QTLN dựa trên cơ sở dồn tích và QTLN thông qua quyết định kinh tế. Các cơ chế QTCT tốt đảm bảo nhà quản lý tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành làm tăng độ tin cậy cho các báo cáo tài chính.

CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

5.1. Kết luận

Để đạt được mục tiêu của luận án, tác giả đề xuất 14 giả thuyết và xây dựng bốn mô hình nghiên cứu chính thức. Mẫu gồm 449 CTNY trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2014-2020. Mười bốn giả thuyết được kiểm định bằng cách sử dụng kỹ thuật hồi quy đa biến với sự trợ giúp của phần mềm Stata 14.2. Một số kết luận được rút ra sau khi thực hiện nghiên cứu đề tài như sau:

Thứ nhất, tất cả các mục tiêu nghiên cứu của luận án đều được thực hiện. (1) Luận án đã đánh giá khái quát thực trạng QTCT và đo lường mức độ QTLN của các CTNY tại Việt Nam. (2) Luận án đã xây dựng mô hình nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của các yếu tố QTCT và chỉ số chất lượng QTCT đến QTLN tại các CTNY Việt Nam. (3) Luận án đã thực hiện phân tích hồi quy đa biến để kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu.

Thứ hai, tất cả các giả thuyết nghiên cứu đều được kiểm định. Có 08 yếu tố QTCT ảnh hưởng đến mức độ QTLN của các CTNY Việt Nam. Cụ thể, luận án đã tìm thấy mối tương quan ngược chiều giữa quy mô của HĐQT, tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT, số cuộc họp của HĐQT, chuyên môn tài chính của HĐQT, chuyên môn tài chính của ban kiểm soát, sở hữu quản lý, sở hữu nhà nước, sở hữu tổ chức với biến DA – đại diện QTLN thông qua lựa chọn chính sách kế toán và ước tính kế toán và biến REM – đại diện QTLN thông qua nghiệp vụ kinh tế. Công ty có chất lượng QTCT cao sẽ góp phần hạn chế cả QTLN thông qua lựa chọn chính sách kế toán và ước tính kế toán và QTLN thông qua các nghiệp vụ kinh tế.

5.2. Hàm ý

5.2.1. Đối với các công ty niêm yết

5.2.1.1. Về hội đồng quản trị

Tình độc lập của HĐQT: Đây là một trong những vấn đề then chốt cần các CTNY Việt Nam cải thiện nhằm đảm bảo vai trò giám sát khách quan và độc lập của HĐQT, tạo điều kiện để HĐQT thực hiện việc giám sát một cách có hiệu quả, ngăn ngừa xung đột lợi ích và tăng cường khả năng cạnh tranh của công ty.

Quy mô của HĐQT: Một cấu trúc HĐQT hợp lý bao gồm số lượng và thành phần của HĐQT tùy thuộc vào nhu cầu của công ty. Để thiết lập một cấu trúc HĐQT hoàn hảo cần xác định các loại thành viên HĐQT cần thiết theo mục tiêu của doanh nghiệp.

Các cuộc họp HĐQT: Các CTNY cần đảm bảo số cuộc họp HĐQT hợp lý, ít nhất là 4 lần trong năm, đồng thời kết hợp với nâng cao chất lượng các cuộc họp HĐQT. Các thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và chú ý tập vào nội dung

cuộc họp và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận.

Chuyên môn tài chính của HĐQT: HĐQT cần kết hợp nhiều ý tưởng, ý kiến đóng góp hữu ích cho hoạt động của công ty từ các thành viên thông qua các cuộc họp, không ngừng bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn về kế toán, tài chính cho thành viên HĐQT, từ đó kiểm soát tốt hơn quá trình lập và công bố báo cáo tài chính.

Kiểm nhiệm chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành: các CTNY cần tách hai chức năng chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành.

5.2.1.2. Về ban kiểm soát

Các CTNY cần phải đảm bảo ban kiểm soát có các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về lĩnh vực tài chính – kế toán. Đồng thời, có các kỹ năng rất cần thiết phục vụ cho hoạt động kiểm soát như năng lực quản lý rủi ro, năng lực về hoạt động kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, năng lực giám sát sự tuân thủ pháp luật.

5.2.1.3. Về cấu trúc quyền sở hữu

Công ty có tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý, tỷ lệ sở hữu nhà nước, tỷ lệ sở hữu tổ chức càng cao thì mức độ QTLN càng thấp. Như vậy, một cơ chế hiệu quả để hạn chế QTLN là sự phát triển của một cơ cấu sở hữu thích hợp.

5.2.2. Đối với cơ quan quản lý

- Trong các văn bản pháp luật cần bổ sung quy định về địa vị pháp lý của thành viên HĐQT độc lập.

- Thông qua Quy chế QTCT, Bộ Tài chính cần bổ sung những nội dung cụ thể để đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT cũng như từng thành viên HĐQT.

- Cần đảm bảo xử lý nghiêm minh khi phát hiện hành vi vi phạm các quy định về QTCT của các CTNY.

- Sở Giao dịch Chứng khoán cần đánh giá và công khai kết quả đánh giá những điểm yếu và những vi phạm trong khuôn khổ QTCT của các công ty.

- Hiệp hội nghề nghiệp cần phát hành những tài liệu hướng dẫn chi tiết về công bố thông tin nhằm tăng cường mức độ và chất lượng trong việc công bố thông tin của các CTNY.

5.3. Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu trong tương lai

5.3.1. Hạn chế của luận án

5.3.2. Hướng nghiên cứu trong tương lai

KẾT LUẬN CHUNG

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là xem xét, đánh giá ảnh hưởng của QTCT đến hành vi QTLN ở Việt Nam. Về mặt lý thuyết, đây là nghiên cứu thực chứng tiên phong xem xét ảnh hưởng của QTCT trên cả hai khía cạnh các yếu tố riêng lẻ và chỉ số chất lượng tổng hợp đến hành vi QTLN của nhà quản lý trong bối cảnh các CTNY Việt Nam. Nếu như các nghiên cứu trước chỉ tập trung vào một hoặc một nhóm ít các yếu tố riêng lẻ để đo lường QTCT thì luận án này bổ sung thêm đo lường QTCT thông qua chỉ số chất lượng QTCT. Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận ảnh hưởng của một số yếu tố QTCT và chỉ số chất lượng QTCT đến hành vi QTLN của nhà quản lý. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ có những đóng góp đối với các cơ quan quản lý Nhà nước cũng như đối với các Hiệp hội chuyên ngành kế toán kiểm toán, viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo về chuyên ngành kế toán. Đồng thời, những phát hiện cũng sẽ hỗ trợ các CTNY trong việc xác định các yếu tố QTCT và mô hình QTCT hiệu quả trong thực hiện chức năng giám sát hành vi của nhà quản lý.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

1. **Nguyễn Văn Trâm** (2017). Ảnh hưởng của các đặc tính quản trị công ty đến quản trị lợi nhuận: định hướng mô hình nghiên cứu tại Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Kế toán - Kiểm toán và Kinh tế Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, 811-817; ISBN 978-604-922-593-2.

2. **Nguyễn Văn Trâm**, Phạm Thị Lai (2018). Nghiên cứu mối quan hệ giữa chất lượng kiểm toán và hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Nghiên cứu và đào tạo Kế toán, Kiểm toán, 356-370, ISBN 978-604-65-3555-3.

3. **Nguyễn Văn Trâm**, Lê Thị Hà, Phạm Thị Lai (2020). Ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị đến quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1, tháng 5/2020 (728), 79-81, ISSN 2615 - 8973.

4. **Nguyễn Văn Trâm** (2023). Ảnh hưởng của quản trị công ty đến quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết Việt Nam. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, tháng 03/2023 (234), 123-128, ISSN 1859 - 1914.